

GIÁO DỤC - KHOA CỬ, GIÁO HÓA ĐẠO ĐỨC Ở THỜI LÊ SƠ VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ TRONG XÃ HỘI ĐƯƠNG THỜI

PHẠM THỊ QUỲNH*

Thời kỳ Lê sơ ở Việt Nam (1428-1527) là thời kỳ phong kiến với đầy đủ những cung bậc thăng trầm của lịch sử. Trải qua 100 năm với 9 đời vua, nhà Lê sơ đã tổ chức được 29 khoa thi, trong đó có 26 khoa thi Hội. Đây là thời kỳ Nho giáo chiếm lĩnh vị trí độc tôn, toàn trị trong hệ tư tưởng của Nhà nước phong kiến. Điều đó thể hiện mối quan hệ hữu cơ giữa giáo dục - khoa cử với sự hoàn thiện bộ máy nhà nước phong kiến trung ương tập quyền cao độ. Tuy nhiên, trong lĩnh vực giáo dục theo tinh thần Nho giáo, vấn đề giáo huấn đạo đức đóng vai trò quan trọng, bởi bản thân nó vừa mang tính xã hội phổ biến, lại vừa không câu nệ vào hình thức khoa cử, nhưng hiệu quả của nó không nhỏ đối với việc thiết lập và duy trì trật tự xã hội.

Trong lĩnh vực giáo hóa đạo đức, giáo dục và giáo huấn của Nho giáo phần lớn có nội dung trùng hợp với nhau, song phương pháp lại không hoàn toàn giống nhau. Với tư cách một học thuyết chính trị - đạo đức, Nho giáo lấy “tu kỹ trị nhân” làm phương pháp giáo dục, giáo huấn đạo đức. Người sáng lập Nho giáo là Khổng Tử đã chủ trương lấy đạo đức để cảm hóa con người bằng chính tấm gương của mình, đó là *thân giáo*.

Nho giáo được du nhập vào Việt Nam từ rất sớm. Sử chép các sự kiện liên quan đến sự truyền bá học thuyết này khá nhiều, trong đó nổi bật nhất là việc hai thái thú nhà Hán là Tích Quang và Nhâm Diên (thế kỷ I) là những người đầu tiên “dụng học hiệu để dạy

dân ta lễ nghĩa”¹. Từ đó, trải qua một quá trình lâu dài, Nho giáo từ công cụ thống trị trên lĩnh vực hệ tư tưởng và tổ chức bộ máy nhà nước của chính quyền đô hộ, đã dần dần được nhân dân ta tiếp thu những giá trị đạo đức phổ biến của nó. Chính vì vậy, từ thời Lý (1010-1225) chuyển qua thời Trần (1225-1400), mặc dù Phật giáo giữ vai trò Quốc giáo, song Nho giáo với chủ thuyết thiết lập và duy trì trật tự xã hội phong kiến, đã từng bước xác lập vị thế của mình trên chính trường, để tiến tới giành ngôi vị độc tôn từ thời Lê sơ (1428-1527) và đến ngày nay Nho giáo vẫn còn nhiều ảnh hưởng trong xã hội Việt Nam.

Việc Nho giáo tiếp tục được đề cao dưới thời Lê sơ như một tất yếu lịch sử do nhu cầu xây dựng Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền để có một nhà nước mạnh. Đặc biệt, giai đoạn Lê Thánh Tông trị vì (1460-1497), Nho giáo được đưa lên vị trí độc tôn, toàn trị trong đời sống tinh thần xã hội. Như vậy, thông qua một quá trình chọn lọc của lịch sử, Nho giáo đã dần khẳng định vị trí hệ tư tưởng ngày càng quan trọng đối với các triều đại phong kiến Việt Nam trong việc cai trị, quản lý xã hội. Có thể nói, đây là quá trình lựa chọn lịch sử và hợp với quy luật nhận thức hệ tư tưởng chính trị cũng như tư tưởng giáo dục. Tuy nhiên, sẽ là sai lầm nếu cho rằng, triều đại này đã vận dụng một cách máy móc, rập khuôn Nho giáo Trung Quốc để thực hiện các nhiệm vụ nói trên. Nhiều công trình nghiên cứu khoa học đã chỉ ra sự khác biệt của Nho giáo Việt qua

* ThS. Trường Đại học Sư phạm

tư tưởng của Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn, Trình Thuần Du và đặc biệt là tư tưởng của Lê Thánh Tông. Chính sự khác biệt đó đã tạo ra nền tảng tư tưởng chỉ đạo công cuộc đấu tranh giành độc lập và xây dựng đất nước Đại Việt. Bởi lẽ, hệ tư tưởng là hệ thống các quan niệm và tư tưởng được hình thành một cách có lập trường riêng của các chủ thể chính trị khác nhau, phản ánh các lợi ích, thế giới quan và lý tưởng của các chủ thể đó với tư cách là những giai cấp, dân tộc, cộng đồng xã hội, các đảng phái chính trị và các phong trào xã hội, v.v... Hệ tư tưởng và hình thái ý thức xã hội là bộ phận cấu thành của văn hóa nói riêng và hoạt động tinh thần nói chung của xã hội. Hệ tư tưởng của triều đại Lê sơ lấy Nho giáo làm bệ đỡ, do đó tiến trình độc tôn học thuyết này là tất yếu và đỉnh cao của sự độc tôn ấy đã đạt được vào thời vua Lê Thánh Tông.

Điều đáng lưu ý là sự độc tôn đó cần được hiểu theo đúng văn cảnh của nó, nghĩa là Nho giáo không hoàn toàn thống lĩnh các phương diện đời sống xã hội, mà nó chủ yếu chi phối, điều hành trên lĩnh vực hoạt động chính trị, Nhà nước, còn chi phối các mặt khác của đời sống xã hội còn có sự tham gia của Phật giáo và Đạo giáo. Nho giáo được thể hiện rõ nhất là trong lĩnh vực giáo dục - khoa cử và giáo hóa đạo đức của xã hội phong kiến Việt Nam lúc đó.

Trong lĩnh vực giáo dục - khoa cử thời kỳ Lê sơ, Nho giáo là học thuyết chiếm vị thế gần như tuyệt đối cả về nội dung lẫn hình thức và qui mô của nó. Nhà nước thông qua hệ thống giáo dục - khoa cử để truyền bá hệ tư tưởng mà học thuyết Tống Nho được coi là “hệ tư tưởng chính thống của Nhà nước, là bệ đỡ tư tưởng cho chế độ quân chủ quan liêu và duy trì địa vị, quyền uy tối thượng của nhà vua”². Ngay từ khi lên nắm chính

quyền, việc đầu tiên vua Lê Lợi quan tâm là phát huy vai trò độc tôn của Nho giáo. Đến triều vua Lê Thánh Tông - một vị vua uyên thâm Nho học, thì tư tưởng “sùng Nho trọng Đạo” được thể hiện rất rõ trong lĩnh vực giáo dục - khoa cử, giáo hóa đạo đức. Giai đoạn này, Nho giáo đã phát triển đến đỉnh cao, ảnh hưởng và chi phối toàn bộ nền giáo dục - khoa cử từ mục đích, nội dung đến phương pháp giáo dục. Sự độc tôn Nho giáo và phát triển Nho học thời kỳ này vừa là nguyên nhân, vừa là kết quả của nền giáo dục - khoa cử.

Mục đích của nền giáo dục phong kiến thời Lê sơ là đào tạo là nguồn nhân lực xuất thân từ Nho học để mỗi người, tùy theo địa vị, chức phận của mình giúp vua trong việc trị quốc an dân, bình thiên hạ. Họ còn là hạt nhân tiên phong trong việc *truyền bá hệ tư tưởng Nho giáo sâu rộng trong nhân dân*.

Đối tượng giáo dục ở Việt Nam thời Lê sơ cũng chịu ảnh hưởng của quan niệm Nho giáo “hữu giáo vô loại”, nhờ đó mà số lượng người tham gia vào hệ thống giáo dục theo thời gian ngày càng nhiều. Đó là những người tham gia vào quá trình dạy - học trong hệ thống giáo dục phong kiến Việt Nam, gồm: đội ngũ dạy học và những người đi học, đi thi.

Những người dạy học chủ yếu là những nhà Nho, các ông đồ đã được tuyển lựa qua các kỳ khoa cử Nho học. Dưới thời Lê sơ, các giáo quan địa phương, quan huấn đạo các xứ được khảo xét kỹ và do Quốc Tử Giám tổ chức tuyển chọn. Người được chọn phải từ 35 tuổi trở lên, phẩm hạnh, học vấn cao và không phạm lỗi. Ở Quốc Tử Giám, vua Lê Thánh Tông đặt chức *Ngũ kinh bác sĩ* (chức giảng quan đi sâu vào kinh điển Nho giáo, mỗi người chuyên sâu một kinh) nhằm thực hiện việc chuyên môn hóa từng kinh truyện cho các học quan. Đội ngũ dạy học

không chỉ là những người *minh Kinh, minh Thư* Nho học, thông thạo *nho, y, lý, số*, mà còn là những người gương mẫu về *đức hạnh*. Do vậy, *sản phẩm của nền giáo dục này là những con người suy nghĩ, hành động theo lý tưởng của Nho giáo*. Tuy nhiên, nền giáo dục chính thống ấy với hệ thống thi cử tuyển chọn nhân tài, như ra đề thi *Văn sách*, hỏi thi vấn đáp, chắm thi để lấy Tam khôi (trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa) sẽ không đáp ứng đầy đủ kỳ vọng của Nhà nước phong kiến, nếu thiếu biện pháp giáo huấn đạo đức. Theo ghi chép của các bộ quốc sử, ngoài đội ngũ dạy học, còn có cả tầng lớp xã quan, người đứng đầu ở các làng, xã tham gia huấn đạo theo chương trình đã được triều đình chuẩn y. Những người này, theo lệnh của nhà vua, phải có trách nhiệm ban bố và giảng dạy *24 Huấn điều* của vua Lê Thánh Tông ban xuống cho nhân dân.

Đối với *những người đi học, đi thi*: Với mục đích nhằm tạo cho xã hội những con người có đạo đức, suy nghĩ, sống và hành động theo những chuẩn mực, quy phạm đạo đức Nho giáo và yêu cầu cai trị của chế độ phong kiến, đối tượng học Nho tuy không phân biệt, nhưng lại có những quy định chặt chẽ đối với người đi thi. Tuy nhiên, trong thực tế dưới chế độ phong kiến, không phải ai cũng đủ điều kiện để được học, được thi.

Từ thế kỷ XV trở đi, mọi thành phần trong xã hội nếu có đạo đức đều được đi học, đi thi, và nếu thi đỗ đều được Nhà nước bổ dụng làm quan. Hệ thống trường học Nho giáo từ kinh đô đến các địa phương do Nhà nước tổ chức quản lý ngày càng mở rộng. Bên cạnh đó, hệ thống trường tư thực do nhân dân tự tổ chức cũng ngày càng được phát triển rộng rãi. Việc giáo dục Nho học không chỉ thực hiện ở trong hệ thống nhà trường, mà còn phổ biến ở trong từng gia đình. Sự gia tăng đội ngũ người dạy, người

học không chỉ đáp ứng nhu cầu tự thân của mỗi người, mỗi gia đình, mà còn của Nhà nước phong kiến trong việc Nho giáo hóa toàn bộ đời sống văn hóa, tinh thần của xã hội và phục vụ nhu cầu cai trị, quản lý xã hội ngày càng gia tăng của giai cấp phong kiến thống trị. Điều đó góp phần đáng kể vào việc hưởng ứng chính sách cầu hiền của triều đại Lê sơ

Triều đình, tuy khẳng định việc cầu hiền có thể bằng nhiều biện pháp khác nhau, song giáo dục - khoa cử vẫn là chủ trương lâu dài và thường xuyên, nhờ đó mới có được nguồn nhân lực theo ý muốn. Trên đà như vậy, việc hoạch định chính sách giáo dục - khoa cử thời vua Lê Thánh Tông càng trở nên chặt chẽ và quy củ hơn. Triều đình ra *định lệ* thi Hương, trong đó quy định rằng: “người được dự thi phải khai rõ ràng, trung thực lý lịch ông bà, cha mẹ và phải là người có đức hạnh, lý lịch phải được quan và xã trưởng sở tại xác nhận. Còn những người thuộc loại bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, loạn luân, điều toa... thì dù có học văn cao, giỏi văn bài, cũng không cho vào thi...; nhà phờng chèo, con hát và những kẻ phản nghịch, ngụy quan, có tiếng xấu, bản thân và con cháu đều không được đi thi, nếu mang sách hay mượn người làm hộ thì tội theo luật”³. Nho sinh “nếu đỗ tam trường trong kỳ thi Hương vẫn phải tiếp tục học ở phủ; nếu trúng tứ trường, thì được vào Quốc Tử Giám học tiếp để thi Hội. Giám sinh đỗ tam trường vẫn tiếp tục học ở Quốc Tử Giám để thi Hội lần sau. Giám sinh Quốc Tử Giám chia làm ba hạng, học bổng cao thấp để khuyến khích: Thượng xá sinh học bổng 1 quan tiền, Trung xá sinh học bổng 9 tiền, Hạ xá sinh học bổng 8 tiền”⁴. Việc xét duyệt phẩm cách người đi thi liên quan đến một loạt các yêu cầu đạo đức của Nhà nước cũng là một hình thức của giáo huấn; theo đó, để được đi thi vì mục đích cuối cùng là công thành danh toại, cả

gia đình thí sinh phải là những gia đình không phạm vào những qui định của lễ giáo phong kiến.

Như chúng ta đều biết, nội dung giáo dục và thi cử chủ yếu trong suốt thời kỳ phong kiến Việt Nam nói chung và thời Lê sơ nói riêng là *tư tưởng Nho giáo thông qua các sách giáo khoa kinh điển của Nho gia*. Trong hệ thống các nhà trường công lập, tư thực, cũng như việc giáo dục trong gia đình, tài liệu dạy và học chủ yếu là “Tứ thư” (*Luận ngữ, Mạnh Tử, Đại học, Trung dung*), “Ngũ kinh” (*Thư, Thi, Lễ, Dịch, Xuân Thu*), các lời dạy của các bậc thánh hiền và Bắc sử, cổ văn. Trải qua các thời kỳ, tài liệu học tập cũng được biên soạn cho phù hợp với lứa tuổi và đối tượng. Các loại sách dành cho học sinh nhỏ tuổi như: *Tam tự kinh, Sơ học vấn tân, Ấu học ngũ ngôn thi, Minh tâm bảo giám, Minh đạo gia huấn...* Song, nội dung chủ yếu vẫn là những tri thức về đạo đức, phương pháp tu dưỡng đạo đức, cách thức ứng xử trong các quan hệ xã hội của con người, đặc biệt là những tri thức chính trị, cùng những kinh nghiệm, những bài học cho nhà vua, cho người cầm quyền trong việc trị nước, an dân theo đường lối *đức trị, lễ trị*. Ngoài ra, có những thời kỳ triều đình còn đưa vào nội dung học và thi cả Bắc sử, Nam sử và làm toán. Tuy nhiên, những kiến thức về khoa học tự nhiên, làm ruộng, buôn bán... không được các nhà Nho quan tâm.

Nhìn chung, nội dung giáo dục chủ yếu của nền giáo dục nước ta thời kỳ này là tư tưởng giáo dục Nho giáo. Mục đích của người học, người thi không chỉ học thuộc lòng, mà còn phải hiểu ý nghĩa của những kinh, sách đó và biết vận dụng những điều đã học, đã biết vào trong thực tiễn, theo phương châm mà sách *Đại học* đã vạch rõ: “Cách vật, trí tri, thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ”.

Nếu như dưới thời Lý - Trần việc tuyển dụng nhân tài và bổ dụng quan chủ yếu bằng nhiệm cử và tiến cử, thì đến thế kỷ XV, dưới các triều đại Lê sơ, việc tuyển dụng quan lại vào bộ máy chính quyền các cấp chủ yếu bằng con đường khoa cử Nho học. Đội ngũ Nho sĩ ngày càng đông đảo, địa vị của họ ngày càng được đề cao. Thời kỳ này, tầng lớp Nho sĩ trở thành đẳng cấp chính của xã hội và là rường cột của Nhà nước phong kiến, là nguồn bổ sung chủ yếu của bộ máy nhà nước phong kiến quan liêu. Những ông quan Nho học đã đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc định ra và triển khai hoạt động của bộ máy nhà nước, của triều đại trong việc kiến lập ra các chiếu, chế, biểu, dụ, các bộ luật, các văn bản hành chính và pháp luật khác - những công cụ và phương tiện cần thiết cho nhà vua, Nhà nước phong kiến thực hiện việc quản lý xã hội ngày càng có quy mô, nề nếp, có hiệu quả hơn. Có thể khẳng định rằng, dưới các triều đại Lê sơ, bộ máy nhà nước của chế độ phong kiến quan liêu đã đem lại sự ổn định, kỷ cương, thịnh trị cho xã hội Đại Việt.

Về vấn đề *thi cử* tuyển chọn nhân tài, các triều đại dưới thời Lê sơ dành sự ưu tiên đặc biệt. Ngay khi nghĩa quân còn bao vây thành Đông Quan, Bình Định Vương Lê Lợi đã tổ chức khoa thi kẻ sĩ có văn học (chưa gọi là tiến sĩ) vào năm Bính Ngọ (1426). Sau khi lên ngôi, Lê Thái Tổ đã tổ chức các chế khoa như: khoa Minh kinh vào năm Kỷ Dậu (1429), khoa Hoàn từ vào năm Tân Hợi (1431); thậm chí vua Lê Thái Tổ còn đích thân ra đề văn sách để chọn người tài kỳ thi năm Quý Sửu (1433). Các chế khoa này đã chọn được những người hiền tài nổi tiếng cả về chính trị, ngoại giao và văn chương, như Đào Công Soạn, Phan Thiên Tích... Các triều vua tiếp theo như: Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông vẫn tiếp tục mở các chế khoa. Khoa thi tiến sĩ đầu tiên của triều Lê sơ

được mở vào năm Nhâm Tuất (1442), niên hiệu Bảo Đại thứ 3 dưới triều Lê Thái Tông. Bắt đầu từ khoa thi này, trình tự và quy mô của một kỳ đại khoa chính thức được thiết lập. Kỳ thi gồm ba cấp: thi Hương, thi Hội và thi Đình. Kết quả của kỳ thi Đình được xếp hạng tiến sỹ theo tam giáp (nhất giáp, nhị giáp, tam giáp) và đặt Tam khôi cho các tiến sỹ đệ nhất giáp (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa). Hệ thống quan trường thi cũng được thiết lập đầy đủ: quan Đề điệu (Chánh phó chủ khảo); quan Giám thí (coi thi); quan Tuần xức (kiểm soát có quân đội kèm theo); quan thu quyển (thu quyển đựng bài thi của thí sinh); quan Di phong (niêm phong bài thi); quan Đăng lục (chép lại bài thi của thí sinh); quan Đối độc (đọc và so bài chép lại cho đúng với bài thi). Cũng bắt đầu từ khoa thi này, các ân điển vinh quy, bái tổ sau lễ xướng danh, yết bảng, ban mũ áo được thực hiện⁵.

Từ triều Lê Thánh Tông, việc học hành tiếp tục được mở rộng và tổ chức khoa cử cơ bản vẫn theo định chế của khoa thi đầu tiên thời Lê sơ (1442). Trong thời gian trị vì, vua Lê Thánh Tông tổ chức 12 khoa thi liên tiếp. Khoa thi tiến sỹ đầu tiên mở vào năm Quý Mùi (1463), niên hiệu Quang Thuận thứ 4. Đây cũng là kỳ thi đầu tiên áp dụng định lệ thi Hương của nhà vua. Quan sở tại phải đảm bảo lý lịch 3 đời không được giả mạo, loại những người bất hiếu, bất mục, loạn luân...

Theo Nguyễn Văn Thịnh, “Năm Giáp Thìn (1484), niên hiệu Hồng Đức thứ 15 (khoa thi tiến sỹ thứ 8 dưới triều Lê Thánh Tông) nhà vua tổ chức dựng bia tiến sỹ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, dựng bia cho tất cả các khoa thi trước đó. Thượng thư Bộ lễ Quách Đình Bảo tìm đủ tên tiến sỹ các khoa, xếp theo thứ tự, khắc vào bia. Các quan văn phụ trách từ hàn chia nhau soạn các bài ký.

Từ khoa này mới chính thức xếp hạng tiến sỹ theo cách xếp hạng của nhà Minh (Trung Quốc), chia *chánh bảng* là *Tiến sỹ xuất thân*; *phó bảng* là *Đồng tiến sỹ xuất thân*; đồng thời chia các tiến sỹ ra 3 hạng: *Cấp đệ*, *Xuất thân* và *Đồng tiến sỹ xuất thân*”⁶... Việc làm này cũng chứng tỏ nền giáo dục Nho học cũng như mô hình chính trị phong kiến thời Lê sơ chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của hệ tư tưởng Nho giáo và mô hình chính trị phong kiến Trung Quốc.

Ngoài việc tôn vinh những người đỗ đạt như vậy, thời kỳ Lê sơ, đặc biệt dưới thời Lê Thánh Tông, Nhà nước còn tổ chức khảo thí định kỳ và không định kỳ để kiểm tra lại thực lực kiến thức Nho học của tầng lớp quan lại. Những người đỗ thì được thăng quan tước, còn ai không đỗ sẽ bị giáng chức hoặc bãi tước. Nhà vua đòi hỏi rất cao ở họ, quan lại phải có thực học, thực tài để xứng đáng và đảm nhận vai trò của các lương thần. Việc “khảo hạch quan lại tạo nên ý thức bồi dưỡng kiến thức thường xuyên cho họ. Trí thức thời đó cũng tự ý thức về vai trò sỹ đại phu của mình. Nhiều người đã đỗ đạt, còn tự nguyện tham gia thi lại kỳ thi tiến sỹ để đạt được thứ vị cao hơn. Tư tưởng “có danh phải xứng với danh” phổ biến trong đội ngũ Nho sỹ”⁷. Thậm chí, đối với Giáo quan cũng có chế độ khảo quan (khảo khóa) với thăng thưởng, tuyền bộ không chỉ dựa trên niên hạn, phẩm hạnh của giáo quan, mà còn luôn căn cứ vào kết quả đào tạo, số học sinh đỗ nhiều hay ít để quyết định. “Khoa cử không chỉ là động lực của sự tự học của người đi học, mà còn của sự dạy, của người đi dạy”⁸.

Qua nội dung, phương pháp dạy - học, phương thức thi cử để chọn nhân tài và chọn người làm quan, yêu cầu cơ bản đặt ra cho người đỗ đạt là phải có *thực lực Nho học*,

uyên thâm kinh sách Nho giáo, phải biết trình bày ý kiến riêng của mình về kinh sách ấy, về thời cuộc xưa và nay, phải biết đem cái học đó mà vận dụng vào cuộc sống, vào công việc giúp vua trị quốc, an dân; phải thông thạo văn hóa, lịch sử Trung Hoa, biết làm thơ, phú, chế, chiếu, biểu... Đáp lại, những người đỗ đạt được Nhà nước tôn vinh, ngay sau khi thi đỗ, họ được ban mũ áo, yến tiệc, vinh qui bái tổ, v.v.; khi mất thường được phong phúc thần, thành hoàng làng. Điều đó đã gây ra không khí học để hiển đạt không chỉ cho bản thân người học, mà còn cho cả gia đình, dòng tộc và quê hương.

Liên quan đến lĩnh vực giáo dục - khoa cử không thể không đề cập đến việc giáo huấn đạo đức dưới triều đại Lê sơ. Thời bấy giờ, giáo huấn đã được luật hóa, nghĩa là *Đạo hiếu* theo tinh thần Nho giáo đã được thể chế hóa thành *Đạo luật* nhằm củng cố các mối quan hệ người từ gia đình đến quốc gia. Năm 1470, vua Lê Thánh Tông ban bố trong cả nước 24 điều giáo hóa⁹, ban hành *Luật Hồng Đức* nhằm củng cố, tuyên truyền những nguyên tắc cơ bản về đạo đức và lễ giáo Nho giáo.

Xuất phát từ quan niệm cho rằng, nền thịnh trị của một đất nước phụ thuộc phần lớn vào đạo đức, sự tu dưỡng đạo đức của nhà vua. Các nhà nho đã đưa ra những phẩm chất đạo đức cơ bản của nhà vua và sự tu dưỡng đạo đức thể hiện trong hành động và các quan hệ xã hội. Trong gia đình, gia tộc nhà vua phải tu dưỡng đạo đức thường xuyên mới là người có hiếu với tổ tông; trong công việc thì phải cần mẫn, siêng năng; đối với bề tôi phải thương yêu, phải biết nghe lời nói thẳng, nghe lời can gián của bề tôi; đối với dân thì phải vỗ về, phải nuôi dưỡng, giáo hóa sao cho xứng đáng là cha mẹ của dân... Một ông vua có đạo đức

và biểu hiện của sự tu dưỡng đạo đức phải được thể hiện trong mọi hoàn cảnh.

Ngoài ra, theo các nhà nho, nhà vua không chỉ chú trọng đến việc tu thân, sửa đức của mình, mà còn phải quan tâm đến việc duy trì hòa khí trong vương tộc, giáo dục đức hạnh cho các thái tử. Các nhà nho đều khuyên nhà vua đặc biệt quan tâm đến việc giáo dục cho con cái trong hoàng tộc: “Gốc của thiên hạ là ở nước, gốc của nước là ở nhà, gốc của nhà là ở mình. Có dạy được người nhà mình thì sau mới dạy được người trong nước”¹⁰. Nhà vua có đức, luôn tu dưỡng đạo đức và đem cái đức ấy làm gương thì thiên hạ mới noi theo. Chỉ khi làm được như vậy mới có thể xây dựng được những chuẩn mực, quy phạm đạo đức cho toàn xã hội. Xét cho cùng, những phẩm chất đạo đức của nhà vua, sự tu dưỡng đạo đức của nhà vua chủ yếu cũng là dựa vào những chuẩn mực, nguyên lý đạo đức Nho giáo. Trên thực tế, xã hội phong kiến Đại Việt ở thế kỷ XV, việc đề ra các phẩm chất đạo đức căn bản của nhà vua, việc yêu cầu nhà vua luôn tu đức, sửa mình đã có vai trò nhất định trong việc tạo lập ra một xã hội có kỷ cương, trật tự, có đạo đức. Bài *Hậu tự huấn* (Nguyễn Trãi giúp vua Lê Thái Tổ viết để răn bảo Quốc vương Tư Tề và Thái tử Nguyên Long) viết: “...phàm những điều thiết yếu về giữ nước cầm quân, những phương cách sửa mình trị nước, gắng sức mà làm, không lúc nào yên vui trễ nải. Hòa thuận thân thuộc, nhớ giữ lòng hữu ái; thương yêu dân chúng, nghĩ ban chính sách khoan dân. Đừng vì ơn riêng mà thường bậy, đừng vì giận riêng mà phạt bừa. Đừng ham của cải mà buông lung xa xỉ, đừng gần thanh sắc mà phóng túng hoang dâm. Cho đến xét mình dùng người, tiếp nhận lời can gián, ra một chính sách, một mệnh lệnh, phát một lời nói, một việc làm, đều do trung chính, dùng theo phép thường, ngõ hầu trên

dưới có thể đáp lòng trời, dưới có thể xứng sự trông đợi của dân chúng, thì nước nhà mới yên vững lâu dài”... “mến người có nhân là dân, mà chớ thuyền, lật thuyền cũng là dân; giúp người có đức là trời, mà khó tin, không thường cũng là trời”¹¹. Trách nhiệm tu thân không chỉ theo những chuẩn mực đạo đức Nho giáo, mà còn theo những tấm gương của tiên nhân: “Tuy là bậc thánh như Thuấn, Vũ, Thang, Văn (Ngu Thuấn, Hạ Vũ, Thương Thang, Chu Văn Vương) mà còn nơm nớp đau đầu, siêng năng tiết kiệm, run sợ lo âu, cung kính cẩn thận, kính trời chăm dân, không dám sao lãng chút nào, huống gì hạng người kém hơn các bậc ấy?”... “Khải (Đế Khải, con vua Vũ nhà Hạ) biết kính thừa mới có thể hưởng ngôi nhiều năm; Vũ (Vũ Vương, con Văn Vương nhà Chu) hay kế thuật (tiếp tục chí nguyện của tiên nhân, noi theo công việc của tiên nhân) mà được nổi tiếng đạt hiệu”¹². Sau này, bản thân vua Lê Thánh Tông không chỉ quán triệt lời dạy của Khổng Tử về trách nhiệm tu thân của mỗi con người, “từ thiên tử cho chí thứ dân, ai cũng phải lấy tu thân làm gốc”, ông còn răn dạy các thái tử của mình về trách nhiệm của bậc quân vương đối với nước, với dân. Với nước phải làm cho “quan hà ngày càng đẹp đẽ”; với dân phải biết khoan thư sức dân, làm cho dân được no ấm.

Đặc biệt, với 24 điều giáo huấn chứng tỏ nhà Lê cường thịnh nhờ giúp dân giữ được gia đạo, để từ đó giữ được đất nước có trật tự, kỷ cương. Điều 1: Quy định trách nhiệm của cha mẹ dạy con cái. Điều 2: Trách nhiệm của gia trưởng đối với gia đình. Điều 3: Quan hệ vợ chồng phải có ân có nghĩa không được thay đổi. Điều 4: Quan hệ anh em trong gia đình. Điều 5: Quan hệ họ hàng làng xóm phải quan tâm thương xót lẫn nhau. Điều 6: Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 quy định đạo lý và bổn phận của người phụ nữ. Điều 11: Nhiệm vụ của người đi

lại. Điều 12: Bổn phận của người điếm lại. Điều 13: Bổn phận của quân, dân. Điều 14: Trách nhiệm kẻ buôn bán. Điều 15: Quy định việc cưới gả, tế tự. Điều 16: Tục chèo hát, hội hè. Điều 17: Quy định việc hàng quán, nhà cửa dọc đường cho ngủ trọ. Điều 18: Răn cấm trai gái không được tắm cùng một bên. Điều 19: Cữ người có uy vọng giảng giải lời cáo dụ cho dân. Điều 20: Quy định việc tố giác, trừng trị bọn hào cường xâm chiếm ruộng đất, ức hiếp nhân dân, xui nguyên giục bị. Điều 21: Cấm các vương hầu và nhà đại thần cho nô tỳ đưa đồ đút lót, mua bán ức hiếp. Điều 22: Khuyên các quan giữ chức trách chặn dân. Điều 23: Khuyên xã trưởng, thôn trưởng, phường trưởng siêng năng dạy bảo dân. Điều 24: Khuyên dân Man Lạp kính giữ luân thường. Một số điều (3, 6, 7, 8, 9, 10) trong 24 điều giáo huấn lần đầu tiên trong xã hội phong kiến Việt Nam đã chú trọng đến thân phận người phụ nữ trong xã hội, mặc dù đối với họ chưa thể có sự bình đẳng so với nam giới. Về phương diện giáo dục, Điều thứ 11 chép rằng: “Bọn sĩ phu phải đôn đốc học nghiệp, phẩm hạnh, giữ điều lễ chung, nếu có người nào thì thọt cửa quyền, dựa thế lực người trên, ra oai nạt nô người khác sẽ bị tước bỏ tên tuổi, suốt cuộc đời không được kể là hàng sĩ”¹³. Để củng cố các mối quan hệ xã hội, việc giáo huấn được đặt ra một qui chế cụ thể như ở Điều 19: “Các xã thôn phải chọn một vài người già cả, đạo đức làm trưởng, những ngày thông thả đem dân ra đình tuyên giảng những lời cáo dụ, để khiến dân bắt chước làm điều thiện thành ra mỹ tục”¹⁴. Như vậy, toàn bộ nội dung cơ bản của giáo dục theo tinh thần Nho giáo chính là giáo dục đạo đức, văn chương, chính trị và tính phổ cập của nó trở nên rộng rãi từ gia đình cho đến làng, nước.

Trong suốt thời kỳ trị vì của các vị vua triều Lê sơ, nền giáo dục Nho học đóng vai

trò tích cực đối với việc xây dựng, hoàn thiện đạo đức con người, đạo đức xã hội. Hệ thống giáo dục - khoa cử Nho học thời kỳ Lê sơ cũng đặc biệt coi trọng *thực tiễn đạo đức*. Điều này thể hiện rõ nhất trong tư cách, phẩm chất của nhà giáo dục - phải làm gương, lấy bản thân mình làm mẫu mực. Chúng tôi cho rằng, việc gắn kết kiến thức Nho học và phổ cập nó trong đời sống thực tiễn xã hội bằng việc phổ biến, thực hành 24 điều giáo huấn là đặc điểm nổi bật của nền giáo dục - khoa cử, giáo hóa đạo đức thời Lê Sơ, đặc biệt giai đoạn Lê Thánh Tông

Tóm lại, hệ thống giáo dục - khoa cử Nho học Việt Nam dưới các triều đại Lê sơ có vai trò vô cùng to lớn trong việc truyền bá hệ tư tưởng Nho giáo, đưa nó lên địa vị độc tôn, toàn trị trong xã hội, đặc biệt là trong việc đào tạo nhân tài, củng cố và phát triển bộ máy nhà nước phong kiến trung ương tập quyền. Việc khuyến khích tinh thần hiếu học, xây dựng xã hội học tập, cũng như trong việc giáo hóa, xây dựng và hoàn thiện đạo đức con người, đạo đức xã hội thời kỳ này, suy cho cùng, đều nhằm mục đích phổ biến học thuyết chính trị- xã hội của Nho giáo, thông qua đó để thắt chặt sự lệ thuộc của con người vào bộ máy trung ương tập quyền. Vì vậy, giáo dục - khoa cử thời kỳ này gắn liền với giáo huấn, với việc thể chế hóa, luật pháp hóa các chuẩn mực đạo đức Nho giáo bằng 24 điều giáo huấn và cao hơn nữa, là Bộ luật Hồng Đức.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu rực rỡ, hệ thống giáo dục - khoa cử thời kỳ này cũng bắt đầu bộc lộ những hạn chế nhất định. Đó là chỉ chú trọng giáo dục tri thức đạo đức, mà chưa quan tâm nhiều đến các tri thức khoa học khác. Nội dung giáo dục quá câu nệ vào kinh điển Nho giáo và Bắc sử. Các tài liệu về giáo dục - khoa cử

đường như không đề cập đến vai trò của chữ Quốc ngữ (chữ Nôm) để phát triển tư duy dân tộc, cũng như sự giảm thiểu lệ thuộc vào phương Bắc. Việc sử dụng chữ Nôm thời kỳ này chủ yếu trong sáng tác văn chương nghệ thuật. Mặt khác, nền giáo dục này cũng bộc lộ quan điểm đẳng cấp cực đoan thiếu tinh thần khoan dung trong việc lựa chọn người học, người thi, nghĩa là chưa đạt tới quan điểm giáo dục Khổng Tử. Tâm lí chuộng bằng cấp, địa vị xã hội cũng là mặt trái của hệ thống giáo dục - khoa cử Nho học được manh nha từ đây và có cơ hội phát triển ở các giai đoạn về sau này. Chính vì vậy, nghiên cứu trở lại nền giáo dục - khoa cử và giáo hóa đạo đức thời kỳ Lê sơ có thể rút ra những bài học lịch sử cho việc hình thành lý luận giáo dục cho đất nước chúng ta hiện nay.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Tài Thư (1993), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 80.
2. Nguyễn Thanh Bình (2007), *Học thuyết chính trị- xã hội của Nho giáo và ảnh hưởng của nó ở Việt Nam (từ thế kỷ XI đến nửa đầu thế kỷ XIX)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.125
- 3,10. *Đại Việt sử ký toàn thư* (2004), Tập 2. Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr.251
4. Nguyễn Văn Thịnh (2010), *Khoa cử và văn chương khoa cử Việt Nam thời trung đại*. Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, tr.67.
- 5,6,7,8. Nguyễn Văn Thịnh. *Khoa cử và văn chương ...*, Sđd, tr.39
- 9,13,14. *Văn hóa gia đình Việt Nam*, Vh.v.vn...58093.html.
- 11, 12. Nguyễn Trãi *Toàn tập tân biên* (2001), tập 2, Nxb. Văn học, tr.184-185

